TÍCH HỢP NỀN TẢNG SỐ VÀO BLENDED LEARNING: ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

ĐINH THỊ PHƯƠNG HOA
Trường Đại học Luật Hà Nội

Nhận bài ngày 02/5/2025. Sửa chữa xong 07/5/2025. Duyệt đăng 11/5/2025.

Abstract

Blended learning is becoming a modern educational trend, combining face-to-face teaching and online learning. At Hanoi Law University (HLU), this model has been implemented to innovate basic English teaching methods, aiming to enhance the language proficiency of students. This article analyzes the process of integrating digital platforms into blended learning, evaluates its effectiveness, and proposes optimal solutions for large-scale English teaching at HLU. The research findings indicate significant improvements in flexibility, interaction, and learner autonomy

Keywords: *Blended learning, digital platforms, basic English, higher education, digital transformation.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, Blended Learning nổi lên như một phương thức mạnh mẽ kết hợp công nghệ thông tin vào quản lý, giảng dạy và tương tác, được ứng dụng rộng rãi tại nhiều quốc gia phát triển. Bản chất của Blended Learning là sự pha trộn giữa giảng dạy truyền thống và E-learning, mang lại hiệu quả vượt trội so với các lớp học chỉ có mặt trực tiếp hoặc chỉ học trực tuyến. Nhờ sự kết hợp này, Blended Learning giúp tối ưu hóa quá trình học tập, thúc đẩy sự thành công của sinh viên (SV) ở mức độ cao hơn. Giảng viên (GV) đóng vai trò định hướng trong các buổi học truyền thống, trong khi SV chủ động khám phá, luyện tập và tương tác thông qua các hoạt động trực tuyến, từ đó dễ dàng tiếp thu kiến thức mới theo cách chủ động hơn hẳn so với việc thụ động lắng nghe trên lớp truyền thống.

Giáo dục đại học sở hữu nhiều đặc điểm thuận lợi cho việc triển khai Blended Learning. Cụ thể, trình độ công nghệ thông tin và khả năng tiếp cận công nghệ của cả người học và GV ở cấp độ đại học thường ở mức cao hơn, tạo nền tảng vững chắc cho các phương thức học tập tích hợp công nghệ. Đặc điểm của các môn khoa học xã hội và kinh tế, với tính ứng dụng xã hội cao và thường đề cao tư duy phân tích, lập luận, rất phù hợp để tích hợp các tài liệu đọc số, video, bài tập trắc nghiệm và các dạng bài tập phân tích.

Trường Đại học Luật Hà Nội là cơ sở đào tạo trọng điểm về Luật học, với mục tiêu trang bị cho sinh viên (SV) kỹ năng ngoại ngữ toàn diện. Trước yêu cầu hội nhập quốc tế và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, việc đổi mới phương pháp giảng dạy Tiếng Anh đại trà trở nên cấp thiết. Phương pháp truyền thống gặp hạn chế về khả năng cá nhân hóa và tiếp cận tài nguyên đa phương tiện. Áp dụng Blended Learning kết hợp nền tảng số là giải pháp chiến lược của Trường Đại học Luật Hà Nội nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, đồng thời tận dụng lợi thế công nghệ trong kỷ nguyên số.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan của các nghiên cứu liên quan

E-learning, một trụ cột của Blended Learning (học tập kết hợp), đã định hình lại nền giáo dục hiện đại nhờ sự phát triển bùng nổ của Internet. Hiểu một cách toàn diện, E-learning không chỉ là phương thức

Email: dinhphuonghoa.ecas@gmail.com.

đào tạo dựa trên công nghệ thông tin (máy tính, đĩa CD, video) mà còn là hệ sinh thái học tập linh hoạt thông qua các nền tảng số như website, hội thảo trực tuyến, hay diễn đàn. Điểm mạnh của E-learning nằm ở khả năng phá vỡ rào cản không gian và thời gian, cho phép người học tiếp cận tri thức mọi lúc, mọi nơi, đồng thời thúc đẩy tương tác đa chiều giữa GV và người học qua email, chat, hoặc lớp học ảo. Tuy nhiên, E-learning chỉ phát huy tối đa tiềm năng khi được tích hợp với phương pháp giảng dạy truyền thống, hình thành nên Blended Learning – mô hình giáo dục "lai" tối ưu hóa ưu điểm của cả hai hình thức.

Khái niệm Blended Learning được định hình rõ nét từ đầu thế kỷ XXI, đặc biệt qua nghiên cứu của Bonk và Graham (2012) trong cuốn Handbook of Blended Learning. Theo đó, Blended Learning là sự hòa quyện giữa hướng dẫn trực tiếp (mặt đối mặt) và hướng dẫn qua công nghệ, tạo ra môi trường học tập linh hoạt nhưng có cấu trúc. Sự đa dạng của mô hình này thể hiện qua sáu hình thức phổ biến: Face-to-Face Driver; Rotation; Flex; Labs; Self-Blend; Online Driver... Mỗi mô hình phản ánh tư duy thích ứng với nhu cầu đa dạng của người học, từ đó tối ưu hóa hiệu quả đào tạo [1]. Graham nhấn mạnh, Blended Learning không đơn thuần là "pha trộn" công nghệ vào lớp học mà là tái cấu trúc hệ thống giáo dục dựa trên sự cân bằng giữa kỹ thuật số và tương tác con người. Theo nghiên cứu từ Frontiers (2024) và Waldenu (2024), Blended Learning mang lại 2 lợi ích chính [2]: 1) *Cá nhân hóa và phản hồi tức thì:* công cụ số như LMS, TEAMS (Hệ thống quản lý học tập) cho phép giảng viên theo dõi tiến độ, điều chỉnh nội dung theo năng lực từng học viên, đồng thời cung cấp tài nguyên đa dạng (video, bài quiz) để đáp ứng phong cách học khác nhau. 2) *Nâng cao thành tích học tập:* Sự kết hợp giữa tự học trực tuyến và thảo luận trực tiếp giúp củng cố kiến thức, tăng tỷ lệ hoàn thành khóa học; đặc biệt, trong đào tạo ngoại ngữ, Blended Learning được đánh giá cao nhờ mô phỏng môi trường giao tiếp đa dạng (chat, video call) kết hợp luyện tập trực tiếp.

Dù mang tính cách mạng, Blended Learning vẫn đối mặt với nhiều rào cản, như ManjotKaur (2013) và Robert et al. (2016) chỉ ra [4], [9]: 1) *Phụ thuộc công nghệ:* Đòi hỏi hạ tầng mạng ổn định và kỹ năng số cơ bản, điều này có thể làm gia tăng khoảng cách số ở vùng thiếu tài nguyên. 2) *Hạn chế tương tác xã hội:* Dù nền tảng số hỗ trợ làm việc nhóm, việc xây dựng kỹ năng mềm (thuyết trình, đàm phán) qua mạng vẫn kém hiệu quả so với môi trường thực. 3) *Áp lực cho GV:* thiết kế giáo án số đòi hỏi đầu tư thời gian lớn, cùng với việc đảm bảo an ninh dữ liệu và quyền riêng tư.

Một số học giả cho rằng Blended Learning chỉ là thuật ngữ "thời thượng" thay thế cho phương pháp dạy học tích hợp công nghệ vốn đã tồn tại. Tuy nhiên, tính định hướng hệ thống của Blended Learning – với các mô hình cụ thể và cơ sở lý thuyết vững chắc – đã giúp nó trở thành khung tham chiếu quan trọng để các tổ chức giáo dục xây dựng chiến lược đào tạo toàn diện. Blended Learning không phải là giải pháp hoàn hảo, nhưng nó thể hiện tư duy thích nghi của giáo dục trước làn sóng số. Thành công của mô hình này phụ thuộc vào việc cân bằng giữa công nghệ và yếu tố con người, đồng thời khắc phục các hạn chế về kỹ thuật và sư phạm. Như Bonk và Graham từng nhận định, tương lai của giáo dục nằm ở sự hội tụ, nơi công nghệ không thay thế mà làm giàu thêm trải nghiệm học tập truyền thống.

2.2. Ưu điểm và nhược điểm của mô hình Blended Learning trong giáo dục đại học

Blended Learning đã trở thành mô hình giáo dục tiên tiến, được ứng dụng rộng rãi ở bậc đại học nhờ khả năng dung hòa giữa ưu điểm của phương pháp truyền thống và hiện đại. Theo Garrison và Kanuka (2004), mô hình này không chỉ thúc đẩy tính tự chủ và sáng tạo thông qua việc kết hợp học trực tuyến với trực tiếp, mà còn tạo ra "không gian học tập phản chiếu" (reflective learning space), nơi người học chủ động tương tác với nội dung, giảng viên và bạn bè [3]. Sự đa dạng trong phương thức tiếp cận này giúp cá nhân hóa trải nghiệm, phù hợp với tốc độ và phong cách học tập khác nhau.

Về mặt tổ chức, Blended Learning mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt. Moskal và cộng sự (2013) chỉ ra rằng việc chuyển một phần hoạt động lên nền tảng số giúp giảm áp lực lên cơ sở vật chất, từ đó cắt giảm chi phí bảo trì, vận hành và mở rộng quy mô đào tạo mà không bị giới hạn bởi không gian vật lý [5]. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các trường đại học đối mặt với hạn chế ngân sách hoặc nhu cầu mở rộng tiếp cận giáo dục [10]. Hơn nữa, việc tích hợp công nghệ như AI và LMS (Hệ thống quản lý học tập) cho phép tự động hóa quy trình chấm điểm, quản lý dữ liệu SV và phân tích hiệu suất giảng dạy, giúp tối ưu hóa công tác hành chính [2]. Tuy nhiên, Blended Learning không phải là "viên đạn bạc"

cho mọi thách thức giáo dục. Thứ nhất, sự phụ thuộc vào công nghệ tạo ra rào cản kép: vừa đòi hỏi hạ tầng kỹ thuật ổn định (băng thông, phần mềm), vừa yêu cầu người dùng có kỹ năng số cơ bản [4]. Điều này có thể làm gia tăng khoảng cách số giữa SV thành thị và nông thôn, hoặc giữa các quốc gia có mức độ phát triển công nghệ khác nhau. Thứ hai, dù nền tảng trực tuyến hỗ trợ tương tác qua forum hoặc video call, việc xây dựng kỹ năng mềm như làm việc nhóm, thuyết trình trực tiếp vẫn bị hạn chế do thiếu yếu tố phi ngôn ngữ (ánh mắt, cử chỉ) và áp lực xã hội "ảo" [9]. Đây là điểm nghẽn lớn trong đào tạo nhân lực chất lượng cao, nơi kỹ năng xã hội là yêu cầu tối quan trọng. Mặt khác, hiệu quả của Blended Learning còn phụ thuộc vào cách thức triển khai và lĩnh vực áp dụng. Trong khi các môn ngoại ngữ hoặc lý thuyết kinh tế được hưởng lợi nhờ tính linh hoạt và nguồn tài nguyên đa phương tiện, những ngành đòi hỏi thực hành cao như y khoa, kỹ thuật lại gặp khó khăn khi mô phỏng trải nghiệm phòng lab hoặc phẫu thuật ảo [2]. Nghiên cứu của Waldenu (2024) cũng chỉ ra rằng thành công của mô hình này tỷ lệ thuận với năng lực tự giác của SV– yếu tố không phải ai cũng sở hữu, đặc biệt ở nhóm người học thiếu động lực hoặc kỹ năng tự quản lý thời gian.

Blended Learning được thừa nhận rộng rãi là một phương pháp hiệu quả về chi phí so với giảng dạy truyền thống trực tiếp, cho thấy tiềm năng cắt giảm đáng kể chi phí giáo dục tổng thể [10]. Điều này một phần đạt được nhờ việc chuyển một số hoạt động học tập lên môi trường trực tuyến, từ đó giảm sự phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng vật lý mở rộng như phòng học và trang thiết bị [6]. Hơn nữa, việc áp dụng các tài nguyên số, bao gồm đề cương bài giảng điện tử và tài liệu trực tuyến, có thể thay thế hiệu quả sách giáo khoa truyền thống tốn kém, góp phần tiết kiệm chi phí cho cả cơ sở giáo dục và người học [8].

Ngoài lợi ích về chi phí, Blended Learning còn tận dụng công nghệ để nâng cao quy trình sư phạm. Việc kiểm tra kiến thức và đánh giá tự động trên nền tảng số cho phép cung cấp phản hồi tức thời và cá nhân hóa cho SV, tạo điều kiện để họ kịp thời điều chỉnh chiến lược học tập của mình [2]. Các nền tảng kỹ thuật số cũng cho phép theo dõi hoạt động của SV, chẳng hạn như thời gian đăng nhập và hoàn thành nhiệm vụ, hỗ trợ trách nhiệm giải trình của sinh viên và cung cấp dữ liệu cho GV để theo dõi tiến độ [7]. Cách tiếp cận tích hợp này cũng có thể giúp tiết kiệm thời gian cho cả người dạy và người học bằng cách tối ưu hóa các công việc hành chính và cung cấp khả năng tiếp cận tài liệu linh hoạt. Cuối cùng, khi được triển khai hiệu quả, Blended Learning đã được chứng minh là cải thiện mức độ tương tác, thành tích học tập và kết quả học tập tổng thể của SV, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục so với các phương pháp chỉ truyền thống hoặc chỉ trực tuyến (Waldenu, 2024).

Để Blended Learning phát huy tối đa tiềm năng, các cơ sở giáo dục cần tiếp cận nó như một phần của chiến lược chuyển đổi số toàn diện, đi kèm đầu tư nâng cao năng lực công nghệ cho cả GV và SV. Đồng thời, cần xây dựng khung đánh giá linh hoạt, kết hợp cả tiêu chí định lượng (điểm số) và định tính (phản hồi phản chiếu) để đo lường hiệu quả thực chất, thay vì chỉ tập trung vào số lượng tương tác trên nền tảng. Chỉ khi cân bằng được giữa công nghệ và yếu tố con người, Blended Learning mới thực sự trở thành đòn bẩy cho giáo dục đại học trong kỷ nguyên số.

2.3. Kết quả triển khai Blended Learning tại Trường Đại học Luật Hà Nội

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phòng chống dịch COVID-19, Trường Đại học Luật Hà Nội đã chủ động triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến qua Microsoft Teams, đảm bảo an toàn cho GV và SV. Từ cuối tháng 5/2021, nhà trường áp dụng linh hoạt hai phương thức: 30% thời lượng học tập trực tuyến (theo Quyết định của Bộ Giáo dục) và 70% học trực tiếp trên lớp, phù hợp với trạng thái "bình thường mới" khi dịch bệnh được kiểm soát. Đáng chú ý, mặc dù không có kế hoạch từ trước, việc kết hợp này đã hình thành mô hình Blended Learning (học tập kết hợp) một cách tự nhiên, phản ánh sự thích ứng nhanh của nhà trường.

Về yếu tố lựa chọn công nghệ, nền tảng Microsoft Teams thay thế hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến (LMS) trước đây để tổ chức dạy & học, tận dụng ưu thế về tính linh hoạt và khả năng tích hợp đa công cụ. Khác với LMS truyền thống vốn tập trung vào quản lý nội dung một chiều, Teams xây dựng môi trường học tập kết hợp giữa đồng bộ và không đồng bộ, nơi hoạt động dạy & học trên lớp được thay thế bằng các phiên tương tác trực tiếp (qua meeting), thảo luận nhóm (qua channels), và làm

việc nhóm thời gian thực (trên files, oneNote). Trên Teams, mỗi lớp học vật lý được ánh xạ thành một "nhóm" (team) riêng, tích hợp các kênh chuyên biệt cho từng môn học, bài giảng, hoặc dự án, phản ánh cấu trúc lớp học hiện hữu của trường. GV được trao quyền quản lý để thiết kế linh hoạt: từ đăng tải tài liệu (powerPoint, PDF), tổ chức kiểm tra (Microsoft forms), giao bài tập (assignments), đến ghi hình bài giảng (stream). Đặc biệt, tính năng cộng tác trực tiếp trên Word, Excel ngay trong Teams giúp SV và GV cùng chỉnh sửa tài liệu, nâng cao tính tương tác – điều LMS truyền thống khó đáp ứng. Với SV, việc kết nối vào Teams không chỉ dừng ở tự học qua tài liệu mà còn tham gia thảo luận sôi nổi, phản hồi tức thì qua Chat hoặc Q&A, và tham dự lớp học ảo mọi lúc, mọi nơi. Sau thời gian triển khai, kết quả thống kê trên hệ thống theo Bảng 1.

Tổng số GV tham gia khảo sát là 90 người. Trong đó, mỗi GV có thể sử dụng nhiều tính năng khác nhau trên nền tảng Microsoft Teams, do đó số lượng GV sử dụng từng công cụ không mang tính cộng dồn (ví dụ: một GV có thể dùng cả PowerPoint Online và Microsoft Forms). Tỉ lệ phần trăm (%) được tính toán dựa trên tổng số GV tham gia khảo sát (90 người), phản ánh mức độ phổ biến của từng tính năng. Cách tính này giúp đánh giá chính xác xu hướng ứng dụng công nghệ số của GV trong giảng dạy, đồng thời làm rõ sự chênh lệch về nhu cầu sử dụng giữa các tính năng.

STT	Tên tài nguyên	Số lượng GV sử dụng	Tỉ lệ
1	PowerPoint Online, OneNote, Files (OneDrive/SharePoint)	86	95%
2	Microsoft forms (trắc nghiệm)	69	76.67%
3	Assignments + Word online	68	75.56%
4	Channels + Posts (diễn đàn)	54	55%
5	Chat, meeting, live Q&A	60	67.5%
6	Teams meeting & Stream	4	4,4%

Bảng 1. Thống kê tỉ lệ các tính năng Teams 90 GV sử dụng

Theo bảng 1 thống kê, các tính năng thuộc nhóm Microsoft 365 được sử dụng phổ biến nhất bởi 90 GV là Powerpoint online, one-note, files (OneDrive/SharePoint) với tỉ lệ 95% (86 GV). Tiếp theo là Microsoft Forms (trắc nghiệm) với 76.67% (69 GV) và assignments + Word online (giao bài tập) đạt 75.56% (68 GV). Điều này cho thấy xu hướng ưu tiên các công cụ hỗ trợ soạn bài giảng, tạo bài tập và thiết kế trắc nghiệm trực tuyến, phù hợp với nhu cầu dạy học số hóa.

Các tính năng tương tác và quản lý lớp học có tỉ lệ sử dụng thấp hơn: channels + posts (diễn đàn) đạt 55% (54 GV), Chat, meeting, live Q&A (họp mặt, hỏi đáp trực tiếp) chiếm 67.5% (60 GV). Đáng chú ý, Teams meeting & stream (họp trực tuyến và livestream) chỉ có 4 GV sử dụng (4,4%), phản ánh hạn chế trong việc ứng dụng công cụ hội thảo trực tuyến. Sự chênh lệch này có thể xuất phát từ đặc thù môn học, kỹ năng công nghệ của GV hoặc nhu cầu giảng dạy cụ thể.

Tiêu chí	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ hài lòng (%)
Tổng số giảng viên	-	10	100%
Chuyên ngành	Luật	8	80%
	Ngoại ngữ	2	20%
Độ tuổi	Dưới 45 tuổi	6	60%
	Trên 45 tuổi	4	40%
Mức độ tiếp cận công nghệ	Thuận lợi	7	70%
	Khó khăn	3	30%
Khó khăn chính	- Upload tài liệu lên hệ thống	4/10	40%
	- Tương tác đa nền tảng	3/10	30%

Bảng 2. Thống kê mức độ thành công của mô hình giảng dạy kết hợp

Phỏng vấn bán cấu trúc được tiến hành với 10 GV, độ tuổi từ 32 đến 55, bao gồm 2 GV Ngoại ngữ và 8 GV Luật. Các câu hỏi dựa trên các yếu tố như giá trị được nhận thức, sự dễ sử dụng, khí hậu học tập, và tương tác SV - GV. Phỏng vấn diễn ra trước và sau khi triển khai hệ thống, cho thấy nhận thức của

GV thay đổi tích cực, với lo ngại về công nghệ giảm đáng kể, chứng tỏ triển khai thành công. Lo lắng về thu nhập cũng giảm, trong khi các yếu tố khác ít thay đổi.

Chỉ số	Kết quả	Ghi chú
Lượng truy cập trung bình/ngày	Tăng 120% (từ 200 → 440 lượt)	Ổn định sau 6 tuần triển khai.
Thời điểm truy cập cao nhất	21h (250 lượt/giờ)	75% sinh viên truy cập từ 19h–23h.
Thời gian hạn chót bài tập	22h–24h (80% giảng viên)	Gây quá tải hệ thống trước 22h.

Bảng 3. Xu hướng truy cập hệ thống E-learning

Bên cạnh kết quả phỏng vấn, nghiên cứu cũng phân tích dữ liệu truy cập hệ thống E-learning để đánh giá hiệu quả của mô hình Blended Learning trong đào tạo, đặc biệt là trong đào tạo ngoại ngữ tại Trường Đại học Luật Hà Nội. Kết quả cho thấy từ khi hệ thống được triển khai đến khi chuyển sang phương pháp dạy học truyền thống, lượng truy cập vào hệ thống đã tăng dần và dần đạt được sự ổn định theo quy mô đào tạo. Điều này phản ánh sự chấp nhận và sử dụng ngày càng nhiều của SV đối với hệ thống. Kết quả phân tích phỏng vấn cho thấy lượng truy cập hệ thống E-learning tăng 120% (từ 200 lên 440 lượt/ngày) sau 6 tuần triển khai, phản ánh sự thích nghi của người dùng. Thời điểm truy cập cao nhất là 21h (250 lượt/giờ), tập trung 75% SV học buổi tối sau giờ lên lớp. Xu hướng này nhấn mạnh hiệu quả của mô hình Blended Learning trong việc khuyến khích SV tương tác với hệ thống ngoài giờ học trên lớp, tạo ra thêm thời gian học tập tại nhà và mở rộng cơ hội học tập. Hơn nữa, nghiên cứu ghi nhận rằng nhiều GV đã đặt thời hạn nộp bài tập vào khoảng 22 giờ đến 24 giờ, dẫn đến lượng truy cập cao hơn trước các thời hạn này, gây áp lực lên hệ thống vào những thời điểm nhất định. Dựa trên xu hướng này, nghiên cứu đề xuất một kinh nghiệm thực tiễn là khuyến khích GV đặt thời hạn nộp bài tập sớm hơn, chẳng hạn từ 5 giờ đến 7 giờ sáng, nhằm phân bổ đều lượng truy cập và giảm tải cho hệ thống, từ đó cải thiện hiệu suất hoạt động của hệ thống.

3. Kết luận

Việc triển khai hệ thống Blended Learning tại Trường Đại học Luật Hà Nội đã chứng minh tính khả thi và hiệu quả bước đầu, thể hiện qua sự chấp nhận tích cực từ cả GV và SV. Dù giai đoạn đầu ghi nhận nhiều lo ngại về công nghệ, các bất an này giảm dần nhờ quá trình thích ứng và hỗ trợ kỹ thuật, thay vào đó là xu hướng khám phá tính năng mới của GV. Sự gia tăng cả về lượng truy cập lẫn thời gian tương tác trên hệ thống phản ánh mức độ hứng thú của người học, khẳng định Blended Learning là mô hình phù hợp cho đào tạo Luật và Ngoại ngữ. Trong tương lai, việc kết hợp linh hoạt giữa học trực tuyến và trực tiếp, cùng lịch trình đa dạng, không chỉ tối ưu thời gian chuẩn bị bài và thảo luận trên lớp mà còn mở ra cơ hội hợp tác quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh tự chủ đại học và hội nhập giáo dục toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

[1] Bonk, C. J., & Graham, C. R. (2012), *The handbook of blended learning: Global perspectives, local designs (tạm dịch: Sách hướng dẫn học tập kết hợp: Từ góc nhìn toàn cầu đến ứng dụng tại địa phương)*, John Wiley & Sons.

[2] Frontiers (2023, 2024), *Automated assessment and feedback in blended learning (tạm dịch: Đánh giá và phản hồi tự động trong học tập kết hợp).*

[3] Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004), *Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education (tạm dịch: Học tập kết hợp: Khám phá tiềm năng chuyển đổi trong giáo dục đại học)*, The Internet and Higher Education, 7(2), 95-105.

[4] ManjotKaur (2013), *Blended learning – Its challenges and future (tạm dịch: Học tập kết hợp - Những thách thức và tương lai)*, Procedia – Social and Behavioral Sciences, 93, 612-617, nguồn: https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.09.248.

[5] Moskal, P., Dziuban, C., & Hartman, J. (2013), *Blended learning: A dangerous idea? (tạm dịch: Học tập kết hợp: Một ý tưởng nguy hiểm?)* The Internet and Higher Education, 18, 15-23, nguồn: https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2012.12.001.

[6] PhilArchive. (2024), *Economic efficiency of hybrid learning models (tạm dịch: Hiệu quả kinh tế của các mô hình học tập tương lai).*

[7] Purdue University Online Teaching Hub. (2023), *Tracking student engagement in digital classrooms (tạm dịch: Theo dõi mức độ tham gia của sinh viên trong lớp học số).*

[8] Raccoon Gang. (2024), *Digital resources in modern education (tạm dịch: Tài nguyên số trong giáo dục hiện đại).*

[9] Robert, A. E., Pardo, A., & Han, F. (2016), *Quality in blended learning environments – Significant differences in how students approach learning collaborations (tạm dịch: Chất lượng trong môi trường học tập kết hợp – Sự khác biệt đáng kể trong cách sinh viên tiếp cận hợp tác học tập),* Computers & Education, 102, 90-102, nguồn: https://doi.org/10.1016/j.compedu.2016.07.006

[10] Watson, J. (2008), *Blended learning: The convergence of online and face-to-face education (tạm dịch: Học tập kết hợp: Sự hội tụ giữa giáo dục trực tuyến và giáo dục trực tiếp),* Promising practices in online learning, North American Council for Online Learning, nguồn: